

NHỮNG QUAN ĐIỂM TRIẾT LÝ CỦA CÁC VỊ THIÊN SƯ THỜI ĐÌNH - LÊ - LÝ GÓP PHẦN VÀO VIỆC HỘ QUỐC AN DÂN

THÍCH THÔNG THỨC^(*)

Tư tưởng triết lý Phật giáo giai đoạn thời Đinh - Lê - Lý mang tính tương quan với xã hội để khẳng định giá trị và vị trí của chính mình với dân tộc. Bởi vì, trí tuệ của đạo Phật là đề cao con người hiện thực. Đó là sự bình đẳng giữa người với người trong xã hội. Nghĩa là, đạo Phật đặt con người vào vị thế chủ động để tự khẳng định mình, qua đó, góp phần khẳng định vị trí tự chủ của dân tộc. Phật giáo giai đoạn thời Đinh - Lê - Lý sở dĩ có những thành tựu và vị trí như lịch sử đã thừa nhận chính là do sự đóng góp của nhiều Thiên sư kiệt xuất, giữ những vị trí trọng yếu trong nhiều lãnh vực và những vị vua hiền tài, mộ Phật. Điều đó được minh chứng qua các vị Thiên sư tích cực dẫn thân vào cộng đồng.

Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng phong Thiên sư Khuông Việt làm Tăng thống. Các vị Thiên sư tham gia cố vấn chính trị cho vua được gọi là quốc sư như: Vạn Hạnh, Thông Biện, Viên Chiếu... Bởi vì, các vị Thiên sư tham gia vào “hộ quốc an dân” góp phần xây dựng đất nước thông qua các quan điểm chính trị như sau:

Một là, quan niệm về Vận Nước của Thiên sư Pháp Thuận

Quan niệm về vận nước ra đời trong bối cảnh lịch sử dân tộc cuối thế kỷ X, trong nước thì nạn bè phái tranh giành, nhân dân thì thống khổ, bên ngoài thì nhà Tống lăm le xâm lược, phía Nam Chiêm Thành gây sự. Trong tâm trạng lo âu về vận nước như thế, vua Lê Hoàn suy tư hỏi ý kiến và tham vấn Thiên sư Pháp Thuận. Sư trả lời như sau:

“Vận nước như mây cuốn

Trời Nam mở thái bình

Vô vi trên điện các

Xứ xứ hết đao binh”⁽¹⁾

Giang sơn không của riêng ai, mà là của toàn dân con Hồng cháu Lạc. Vì vậy, “vận nước” có ảnh hưởng vô cùng lớn đến mỗi người. “Vận nước như mây cuốn” thể hiện mối tương quan mật thiết giữa cá nhân với cộng đồng, giữa vua với dân. Những sợi mây tuy mảnh nhưng bền

*. Đỗ Ngây.

1. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, *Từ Lý Nam Đế (544) đến Lý Thái Tông (1054)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 466.

chặt “cuốn” với nhau mang ý nghĩa gắn kết cả dân tộc thành một khối. Đây chính là truyền thống hoà hợp và cũng là chủ trương “lấy dân làm gốc” của dân ta. “Vận nước” chỉ vững bền khi toàn dân là một khối đại đoàn kết. Đây là ý nghĩa đoàn kết toàn dân, cũng là trách nhiệm và ưu tư của người cầm quyền. Chính sự nhận thức đúng về ý thức tự chủ dân tộc mới hình thành “Trời Nam mở thái bình”.

“Vô vi trên diện các”, “vô vi” không có nghĩa là không làm gì hết mà là làm không vì tư lợi. Trong bối cảnh đất nước cần đến sự đóng góp của mọi tầng lớp, lẽ nào các vị Thiền sư lại chủ trương ích kỉ bàng quan, đứng đưng, “không làm gì” như thế? Theo *Lục độ tập kinh* - bản kinh Phật giáo đầu tiên xuất hiện vào thế kỉ II-III Tây lịch - quan niệm về “vô vi” là: “Cẩn thận đừng cống cao, học hành của kẻ sĩ, bỏ lòng dơ ân ái, không lăm bụy bậm sáu tình. Không để lại các ái nhỏ như tơ tóc trong lòng người. Các niệm lẳng diệt, ấy là vô vi”⁽²⁾. Quan niệm vô vi trong “vô vi trên diện các” biểu hiện con đường hành động của truyền thống phương Đông, đề xuất một mẫu người lí tưởng lẳng diệt các niệm (tức vứt bỏ cố chấp, thiên kiến, nhị biên), có trí và đức để lãnh đạo đất nước, thì mới chấm dứt tranh chấp, chiến tranh, để “Xứ xứ hết đao binh”. Bài học này không chỉ cho việc mở ra con đường chính trị cho đất nước ta ở thế kỉ thứ X mà ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.

Bài thơ này mang giá trị lí luận thực tiễn về chính trị trong bối cảnh xã hội bấy giờ. Nó giúp hoàn thiện cơ sở lí luận

để dựng nên hai triều đại Lý - Trần ổn định và phát triển. Đó cũng là bản di chúc chính trị trong việc trị nước về sau.

Hai là, quan niệm về triết lí vô trụ

Theo *Từ điển Phật học Hán Việt*: *Vô trụ* là “pháp không tự có dự tính. Do không dự tính, cho nên không bám víu vào đâu, tùy theo duyên mà nổi lên, cho nên gọi là *Vô trụ*. Bởi thế *Vô trụ* là gốc của vạn hữu”⁽³⁾. Tư tưởng *Vô trụ* bắt nguồn từ câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kì tâm” của kinh *Kim Cương*. Các Thiền sư của hai dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông kế thừa và vận dụng vào đời sống tu tập cũng như phục vụ dân tộc. Từ quan niệm tất cả các pháp đều không có tự tánh, nên không chấp trước, tùy theo điều kiện (nhân duyên) mà tồn tại hoặc tan biến nên gọi là *Vô trụ*. Các sự vật hiện tượng tuy có vẻ hình tướng nhưng hình tướng vốn không thực, phải thấy rõ bản chất của các sự vật mới nhận thức được chân lí. Chúng ta có thể tiếp cận *Vô trụ* theo hai góc độ.

Một là, về nhận thức, là nhìn nhận bản chất sự vật không sinh, không diệt. Như Quốc sư Thông Biện quan niệm: “Thường trụ thế gian, không sinh không diệt thì gọi là Phật. Hiểu rõ tâm tông của Phật, làm và hiểu hợp nhau thì gọi là Tổ. Phật tổ là như vậy”⁽⁴⁾. Thế tính Chân như thường tịch trong trạng thái giải thoát giác ngộ. Chúng ta thấy quan điểm *Vô*

2. Lê Mạnh Thát. *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 784.

3. Viện Nghiên cứu Phật học. *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học, 2004, tr. 1542.

4. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, *Từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 218.

trụ của Thiền sư Vạn Hạnh ít nhiều chịu ảnh hưởng từ kinh *Kim Cương*:

“Hết thấy pháp hữu vi

Như mộng huyễn bào bọt

Như sương cũng như chớp

Nên hãy nhìn như vậy”⁽⁵⁾

Vũ trụ là quá trình vận động và biến dịch không ngừng của các sự vật hiện tượng, nhưng bản chất bên trong thì bất biến. Bản thể của sự vật không có thời gian, đây là điểm phi thời gian, luôn luôn hiện hữu ở cội nguồn “Vạn vật đồng nhất thể” như quan niệm truyền thống của người phương Đông. Trong kinh *Duy Ma Cát*, phẩm Quán chúng sinh, sự đối thoại Bồ Tát Văn Thù và Duy Ma Cát: “Ngài Văn Thù hỏi: ‘Tư tưởng điên đảo lấy gì làm gốc?’. Duy Ma Cát trả lời: ‘Không trụ là gốc’. Văn Thù hỏi: ‘Không trụ lấy gì làm gốc?’. Duy Ma Cát trả lời: ‘Không trụ thì không gốc, thưa Ngài Văn Thù Sư Lợi. Ở nơi gốc không trụ mà lập nên tất cả các pháp’⁽⁶⁾. Như Trí Thiền là thầy của Thái úy Tô Hiến Thành có chủ trương rằng: “Trong lòng không phân chia ‘người’ và ‘ta’. Đã dứt hẳn sự mờ tối. Ngày đêm lên xuống, không có hình để trú ngụ. Như cái bóng, như tiếng vang, không có vết tích để đi theo”⁽⁷⁾. Tư tưởng này thể hiện phong thái “nhận lướt tâng không không vết dấu”, qua lại trong đời nhưng không bị ràng buộc bởi sự suy thịnh của dòng đời.

Hai là, về mặt thể nghiệm vào cuộc sống hiện thực. Đây là tinh thần nhập thể của Bồ Tát đạo: không trụ vào sinh tử cũng không vướng vào Niết Bàn. Theo Thiền sư Vạn Trì Bát Như: “Có chết ắt có

sinh, có sinh ắt có chết. Chết thì người đời buồn, sinh thì người đời vui. Buồn, vui, hai cái đều vô cùng, xoay vần từ cái nọ đến cái kia. Bao giờ đối với chuyện sinh và chết mà không quan tâm đến, thì úm tòm rồ, úm tòm rồ, thẳng nhập”⁽⁸⁾. Cũng với tinh thần ấy, Vạn Hạnh không vướng bận gì về việc sẽ đi đâu về đâu. Cho nên tự tại, thản nhiên, Ngài nói với đệ tử khóc thương: “Các con muốn đi đâu? Ta không lấy chỗ trụ để trụ, không nương vào chỗ không trụ mà trụ nói xong giây lát thì mất”⁽⁹⁾. Thiền sư Vạn Hạnh đã chứng nhập *Vô trụ*, việc sống - chết Ngài tự tại và biết đến lúc nào cơ thể này tuân theo quy luật tự nhiên.

Nói đến *Vô trụ* là không trụ sinh tử, cũng không trụ Niết Bàn. Đó là tinh thần khai phóng, không bám víu vào bất cứ điều kiện hay hoàn cảnh nào. Tinh thần này được các vị Thiền sư xây dựng trong ý thức cộng đồng là phải sống với thái độ bao dung, phù hợp với thực tiễn xã hội để xác định những gì có thể đem đến lợi ích cho dân tộc. Điều đó được thể hiện qua việc Thiền sư Vạn Hạnh không những tiên đoán về khả năng lên ngôi của Lý Công Uẩn, mà còn vận động quần

5. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, *Từ Lý Nam Đế (544) Đến Lý Thái Tông (1054)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 611.

6. Thích Huệ Hưng (Dịch giả). *Kinh Duy Ma Cát*, Nhà in Phan Thanh Giản, đường Võ Tánh, Sài Gòn, 1951, Phật lịch 2509, tr. 72.

7. Viện Triết học. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển*, tập I, *Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 307.

8. Viện Triết học. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển*, tập I, ... Sdd, tr. 42.

9. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, *Từ Lý Nam Đế (544) Đến Lý Thái Tông (1054)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 526.

chúng nhân dân chọn hướng đi thích hợp theo đà tiến hóa của lịch sử. *Đại Việt Sử kí toàn thư* có ghi lại bài Sấm-Vĩ của Vạn Hạnh:

“Thụ căn diếu diếu - Mộc biểu thanh thanh

Hoa đào mộc lạc - Thập bát tử thành

Đông A nhập địa - Mộc dị tái sanh

Chấn cung kiến nhật - Đoài cung ẩn tinh

Lục thất niên gian-Thiên hạ thái bình.

Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng, trong câu *Thụ căn diếu diếu* chữ căn là gốc, gốc tức vua, chữ diếu đồng âm với chữ yếu, thế là nhà vua (Lê Long Đĩnh) chết yếu. Trong câu *Mộc biểu thanh thanh*, chữ biểu là ngọn, ngọn là bấy tôi, chữ thanh đồng âm với chữ thịnh, thế là một người trong số quần thần (Lý Công Uẩn) sẽ lên nắm chính quyền. Ba chữ hoa, đào, mộc gộp lại (theo Hán tự) là chữ lê, lạc là rớt, tức là nhà Lê rớt. Ba chữ thập, bát, tử gộp lại là chữ lý, thập bát tử thành tức là nhà Lý lên. Câu *Đông A nhập địa*, chữ đông và chữ a hợp lại là chữ Trần, nhập địa là người phương Bắc vào cướp. Câu *Mộc dị tái sanh* tức là họ Lê khác (Lê Lợi) lại nổi lên. Trong câu *Chấn cung kiến nhật* thì chấn là Phương Đông, kiến là mọc ra, nhật là thiên tử, thiên tử xuất hiện ở Phương Đông. Trong câu *Đoài cung ẩn tinh* thì đoài là Phương Tây, ẩn là lặn, tinh là người tầm thường, người tầm thường mai một ở Phương Tây. Mấy câu này có ý nói vua thì yếu, tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tử ở Phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở Phương Tây lặn mất, trong vòng sáu bảy năm nữa thì thiên hạ thái bình⁽¹⁰⁾.

Xét theo góc độ dân tộc, đó là tinh thần *Vô trụ*. Bởi vì, quá trình phát triển lịch sử dân tộc không bám víu vào một triều đại nhất định nào. Khi nắm giữ vận mệnh của đất nước, mỗi triều đại chỉ có thể tồn tại khi đáp ứng được yêu cầu phát triển dân tộc. Ngược lại, khi đất nước phát triển thì triều đại cũng phải thay đổi sao cho phù hợp với sự phát triển đó. Nếu triều đại không đáp ứng được điều đó, tất nhiên sẽ có sự thay thế triều đại. Như Vạn Hạnh, người góp công phá Tống - bình Chiêm và giúp cho vua Lê Đại Hành giành độc lập. Nhưng sau đó, do Lê Long Đĩnh là một hôn quân, chỉ biết hoang dâm vô độ mà không lo trị nước, nên Ngài cũng đóng vai trò tích cực trong cuộc vận động phế Lê Long Đĩnh để lập nên nhà Lý. Cần phải hiểu rằng dù hành động theo lập trường nào thì lợi ích của dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Do vậy, không nên nhìn nhận “vô trụ” qua lăng kính “trung quân” của Khổng Tử và càng không nên cho rằng những hoạt động của các Thiền sư chỉ là “gió thổi chiều nào nghiêng theo chiều ấy” vì quan điểm của Phật giáo vốn “tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”. Cho nên thế giới quan *Vô trụ* ở đây mang tính khách quan, tích cực trong sứ mệnh phục vụ dân tộc.

Ba là, quan niệm về Đức Hiếu Sinh của Thiền sư Viên Thông (1080-1151)

Quan niệm này hình thành thông qua cuộc đối thoại với vua là Lý Thần Tông:

Năm Đại Thuận thứ 3 (1130), Lý Thần Tông mời sư vào điện Sùng Khai. Vua

10. VKHXHVN. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 237.

hỏi về lí trị loạn hưng vong trong thiên hạ.

Sư đáp: “Thiên hạ cũng như đồ dùng, để chỗ yên thì được yên, để chỗ nguy thì bị nguy, xin dâng nhân chủ hãy làm sao được như thế. Dùng đức hiếu sinh hợp với lòng dân, cho nên dân yêu thương như cha mẹ, trông ngóng như trời trăng. Đó là để thiên hạ vào chỗ yên vậy”.

Lại đáp: “Việc trị loạn là do quan chức, được người thì trị, mất người thì loạn. Thần từng xem qua các triều vua chúa đời trước, chưa từng có triều đại nào, không dùng bậc quân tử mà được thịnh, không dùng tiểu nhân mà suy. Cho đến nỗi như thế, không phải nguyên nhân một sớm một chiều, mà chỗ do lai đã lâu lắm vậy. Trời Đất không thể bỗng nhiên sinh ra nóng lạnh tức là tuần tự có xuân, thu. Dâng nhân quân (không thể) bỗng nhiên trở nên hưng vong, tất là từ từ có thiện, ác. Thánh chúa đời xưa vì biết nó như vậy, nên nương theo cái đức không nghĩ của Trời để sửa mình, dựa vào cái đức không nghĩ của Đất để yên người. Sửa mình tức cần thận trọng lòng, run rẩy như đi trên băng mỏng. Yêu người là kính yêu kẻ dưới, sợ hãi tựa leo bám cành mục. Làm thế thì không gì là không hưng, trái thế thì không gì là không suy, sự lần hồi của việc hưng vong, chính ở nơi đây vậy”.

Sư đối đáp quả thật xứng chỉ, nên được thăng làm Hữu nhai tăng thống tri giáo môn công sự. Sư được tự do gần vua, dâng lời chỉ bảo, chưa từng thiếu sót. Sau đó Sư phụng chiếu đến đền Tây dương cầu giữ thai vua, có ứng nghiệm. Do đó, vua càng thêm kính trọng, ban cho sư khi vào triều được đứng ngang hàng với thái tử⁽¹¹⁾.

Cần phải nói thêm rằng, Viên Thông là người tài - đức, đã được các triều đại Lý Nhân Tông (1072-1140), Lý Thần Tông (1140-1158), Lý Anh Tông (1158-1175) đều trọng đãi và xem ông như một công thần bậc nhất, Ông được phong đến chức Tả Hữu giai Tăng thống, Nội cung phụng, Chi giáo môn sự, Truyền giảng tam tạng, Văn chương ứng chế, Hộ quốc sư⁽¹²⁾. Tư tưởng chủ đạo của Viên Thông về vấn đề hưng vong của đất nước là “Đức hiếu sinh”, phù hợp với lòng dân (dân sinh chi đức hiệp vu dân tâm). Người lãnh đạo phải có tâm lo việc của dân, phục vụ dân không ngừng nghỉ. Từ quan điểm trên, khái niệm về dân đã được xem trọng.

Theo Lê Mạnh Thát: “Khái niệm dân và lòng dân lần đầu tiên được nêu lên bằng văn bản trong liên hệ với những người lãnh đạo quốc gia. Chính là qua lời bàn do Viên Thông được coi là người kế thừa tư tưởng chính trị của Pháp Thuận. Nếu Pháp Thuận chỉ mới đề cập đến chủ đề vận nước ngắn dài dựa trên cơ sở của tư tưởng đoàn kết và lãnh đạo thì đến thời Viên Thông ta thấy bổ sung một yếu tố mới. Đó là yêu cầu người lãnh đạo phải có đức hiếu sinh”⁽¹³⁾.

Theo Viên Thông, để trở thành một nhà chính trị ưu tú, không nên nghĩ đến dân theo nghĩa thống trị, nghĩa là bắt dân phải sợ và tôn vinh mình như cha

11. Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 301-302.

12. Viện Triết học. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển*, tập I: *Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 286.

13. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, *Từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 301.

mẹ. Theo ông, nhân dân là đối tượng đang thường trực chịu đựng nghèo, khổ, bệnh, tật,... nhưng cũng chính họ mới thực sự là lực lượng làm chủ đất nước và bảo vệ dân tộc.

Từ xưa đến nay, người ta thường chỉ biết dùng dân, song ít ai biết để cho dân dùng mình. Dùng dân để đắp đê điều, xây thành, dựng cầu đường, đi lính chết thay, v.v... Dân không theo thì đàn áp. May thay, lịch sử đã chứng minh những ai không để cho dân dùng mình dựng thế cuộc tất có ngày thất bại. Viên Thông đã nhìn ra được bản chất thời cuộc trong giai đoạn thái bình. Nhiệm vụ mới đặt ra là nhấn mạnh đến yếu tố thương dân, xác định cụ thể đức ấy phải là đức hiếu sinh. Viên Thông còn nói là phải “yêu người là kính trọng kẻ dưới, sợ hãi tựa leo bám dây mực”. Có thể nói “lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, tư tưởng yêu cầu người lãnh đạo phải kính trọng người dân đã được nói thẳng với nhà cầm quyền và nêu lên thành văn bản”⁽¹⁴⁾. Theo Viên Thông, không chỉ có mưu trí là đủ, phải được lòng dân hưởng ứng thì việc gì cũng thành tựu. Muốn dân theo không thể mua chuộc hay đàn áp, tiền bạc, bạo lực có thể khiến dân cúi đầu, ngậm miệng trong giấy lát, nhưng đó không phải là kế sách lâu dài. Để được lòng dân thì người lãnh đạo phải: “sửa mình tức cẩn thận trong lòng, run rẩy như đi trên băng mỏng, yêu người là kính yêu kẻ dưới, sợ hãi tựa leo bám cành mực. Làm thế thì không gì là không hưng, trái thế thì không gì là không suy. Sự lần hồi của việc hưng vong, chính ở nơi đây vậy”.

Ngoài ra, ông còn nhấn mạnh cách dụng người để phát triển đất nước. Đó là phải có sự góp sức của nhiều người hiền tài. Lãnh đạo là phải dùng được người tài đức và tránh đưa những phần tử xấu vào bộ máy điều hành đất nước: “Việc trị loạn là do quan chức được người thì trị, mất người thì loạn. Thần từng xem qua các triều vua chúa đời trước, chưa từng có triều đại nào, không dùng bậc quân tử mà được thịnh, không dùng kẻ tiểu nhân mà bị suy”.

Theo Viên Thông, vận mệnh đất nước thịnh hoặc suy tùy thuộc vào giai cấp của người cầm quyền, mọi sự thay đổi đều cần có thời gian, phải diễn ra từ từ, mỗi người đóng góp một chút, mỗi ngày một chút, từ từ đến cao trào thì việc trị loạn, hưng thịnh hay suy vong: “không phải nguyên nhân một sớm một chiều, mà chỗ do lai đã lâu lắm vậy. Trời đất không thể bỗng nhiên sinh ra nóng lạnh, tức là tuần tự có xuân, thu. Đấng nhân quân bỗng nhiên trở nên hưng vong, tất là từ từ có thiện có ác, thánh chúa đời xưa vì biết nó như vậy, nên nương theo cái đức không nghỉ của trời để sửa mình, dựa vào cái đức không nghỉ của đất để yên người”. Như vậy, tư tưởng chính trị của Viên Thông đã giúp ta hiểu về cơ cấu hình thành bộ máy cầm quyền.

Theo Lê Mạnh Thát, “Hệ tư tưởng chính trị của Viên Thông tương đối là một hệ tư tưởng chính trị hoàn chỉnh, bổ sung và nâng lên rất nhiều cho hệ tư tưởng chính trị mà Pháp Thuận đã đề ra trước đó cả một thế kỉ. Nó không những

14. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3,... Sdd, tr. 301-302.

đề cập đến nguyên lí lãnh đạo mà còn cả đến cái mà ngày nay chúng ta gọi là công tác cán bộ hay yêu cầu nhân sự. Nguyên lí lãnh đạo với yêu cầu nhân sự là hai mặt của một vấn đề. Đó là vấn đề xây dựng cơ cấu công quyền của quốc gia⁽¹⁵⁾.

Từ quan điểm trên, chúng ta thấy các vị Thiên sư có ảnh hưởng rất lớn tới các vị vua anh minh về việc xây dựng và bảo vệ dân tộc, như vua Lý Nhân Tông bàn luận với Thiên sư Mãn Giác (1052 - 1096): “Bậc chí nhân thị hiện tất cốt ở việc cứu đời, không hạnh nào là không đủ, không việc gì là không làm, không chỉ có sức định tuệ, mà cũng có công phò tá⁽¹⁶⁾. Chính những bậc giác ngộ đã góp công xây dựng lên ý thức về nền độc lập mà ngày nay vẫn còn giá trị. Các vua thời Lý tiếp thu và phát huy triết lí Phật giáo vào việc xây dựng bộ máy chính quyền ổn định, đoàn kết, vững mạnh. Các vị Thiên sư đời Lý tham gia vào chính sự mà không tham dự chính quyền, họ là bậc chân tu tài cao đức trọng, có mặt ở triều đình với vai trò lãnh đạo tinh thần ở cương vị Quốc sư hay Thái sư. Khi triều đình hay đất nước cần thì họ có mặt đóng góp tích cực trong việc xây dựng ý thức hệ, khi xong việc thì họ trở về chùa hay lui vào rừng núi ẩn tu. Có nhiều lí do khiến các vị ấy tham dự chính trị, theo Nguyễn Lang thì có bốn lí do cơ bản:

Một là, họ là những người có học, có ý thức về quốc gia, sống gần gũi với quần chúng và biết được khổ đau của người dân đang bị một chính sách đô hộ hà khắc bóc lột.

Hai là, họ không có ý muốn tranh ngôi của vua, không giành quyền bính và địa vị ngoài đời, nên vua tin họ.

Ba là, họ không cố chấp vào thuyết trung quân (chỉ biết giúp một vua mà thôi) như các nhà Nho, nên họ có thể cộng tác với bất cứ ông vua nào có thể đem lại hạnh phúc cho dân.

Bốn là, các vua cần sức học của họ⁽¹⁷⁾.

Tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo được thể hiện qua khái niệm “vô ngã” và “vị tha”, đó là sự thể nhập trọn vẹn, quên mình để cống hiến cho tha nhân theo phương châm “phụng sự chúng sinh tức cúng dường chư Phật”. Vô ngã là không còn cái Tôi cá nhân, vị kỉ mà sống bằng tâm vô phân biệt, an nhiên, tự tại trong cuộc đời. Cho nên, tâm “vô ngã - vị tha” là một trong những tính đặc thù của Phật giáo. Nó là mục đích, đồng thời cũng là nguyên nhân, là phương tiện chi phối mọi hoạt động. Vô ngã và vị tha là hai yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tùy thuộc vào nhau. Không có “vô ngã” thì “vị tha” không trọn vẹn và ngược lại.

Tinh thần “vô ngã - vị tha” của các vị Thiên sư đã tác động đến các vua anh minh, như Thiên sư Vạn Hạnh với Lý Thái Tổ; Thiên sư Huệ Chi với Lý Thánh Tông; Thiên sư Viên Thông với ba đời vua Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông và Lý Anh Tông, v.v... Do vậy, “vô ngã - vị tha” là điều kiện tiên quyết để trọn vẹn nhập

15. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3,... Sdd, tr. 304.

16. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3,... Sdd, tr. 232.

17. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, 2, Nxb. Văn Học, 1992, tr. 213.

thế. Khi có ngoại xâm thì các vị Thiền sư đã “cởi áo cà sa khoác chiến bào”. Hành động đó xuất phát từ tinh thần “vô ngã - vị tha” của những người chứng đạo. Điều này được Kiều Bảo Tịnh (1100-1176) khẳng định: “Đời đời kiếp kiếp, chẳng bao giờ làm mờ tối ý chí của Phật. Minh tự giác ngộ để giác ngộ cho người. Không phân biệt kẻ này, người khác. Sẵn sàng đi đầu, [Để họ] cùng đi vào một đường lối chung.”⁽¹⁸⁾

Triết lí nhập thế của đạo Phật Việt được thể hiện qua những vấn đề như: chân như, sắc - không, vô trụ, vô ngã, vị tha, là những biểu hiện đặc trưng trong một giai đoạn cực thịnh của Phật giáo nước nhà thông qua những đại biểu là những Thiền sư đạt đạo. Bằng sự giác ngộ và tài năng xuất chúng, họ đã có những cống hiến lớn lao trong việc phát triển Phật giáo nói riêng và cho nền độc lập dân tộc nói chung. Nơi họ không còn chỗ cho cái ta vị kỉ mà chỉ có tấm lòng phụng sự trọn vẹn cho tha nhân, mọi hành động của họ hoàn toàn vì dân, vì nước. Điều này được minh chứng qua triều đại Lý - Trần. Chủ trương của đạo Phật là luôn thể nhập vào cộng đồng xã hội để cùng xây dựng tinh thần đoàn kết dân tộc. Đồng thời, các vị Thiền sư cũng mang hương vị giải thoát khai mở nhân

tâm hướng thiện. Trên con đường đó, bản thể luận của đạo Phật và ý thức dân tộc cùng hội tụ một thể thống nhất đó là “Đạo Pháp - Dân Tộc” qua việc xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc Đại Việt.

Tóm lại, vai trò của Phật giáo trong giai đoạn nhà Lý là xây dựng ý thức hệ dân tộc, thể hiện được tính ưu việt đặc thù của dân tộc cũng như của Phật giáo. Phật giáo thời Lý thịnh vượng vì không những phù hợp với tâm hồn, cách nghĩ của mọi tầng lớp, mà còn do các nhà tu luôn tâm niệm họ là những người sinh ra và lớn lên từ đất Việt nên phải góp phần xây dựng quê hương theo phương châm “Phật pháp tức thế gian pháp”. Các Thiền sư nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung luôn đem tinh thần đạo phụng sự cho đời, phụng sự dân tộc. Như vậy, Phật giáo luôn gắn liền với dân tộc theo phương châm “đạo pháp - dân tộc”. Sự đóng góp của Phật giáo đem những thành tựu về chính trị cho đất nước trong giai đoạn nhà Lý cũng chính là giá trị và vai trò của Phật giáo đối với dân tộc./.

18. Viện Triết học. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển*, tập I: *Tư tưởng Việt Nam từ đầu Công nguyên đến cuối thời Lý*), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 304.